

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.640	25.640	25.950	25.950	VNĐ
	AUD	15.790	15.880	16.280	16.280	VNĐ
	CAD	18.230	18.340	18.740	18.740	VNĐ
	CHF		31.070		31.850	VNĐ
	EUR	28.620	28.750	29.510	29.510	VNĐ
	GBP	33.040	33.190	34.000	34.000	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	174,20	177,70	182,00	182,00	VNĐ
	NZD		14.720		15.200	VNĐ
	SGD	19.050	19.220	19.690	19.690	VNĐ
	THB	680	750	780	780	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 11/04/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 11/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.